

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÈNH LỆCH GIÁ

**SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC
ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
(TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)**

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
1		VẬT LIỆU							
3	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	600.000	1,0	600.000	0	0
4	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	960.000	1,0	960.000	0	0
8	A33.0146	Bảng điện	bảng	8,0	8.000	1,0	25.000	17.000	136.000
9	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	0,0	20.500	1,0	287.000	266.500	0
10	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	81,20	2.760	1,0	18.130	15.370	1.248.044
11	A24.1091	Cát nền	m3	0,0	100.000	1,0	227.273	127.273	0
12	A24.0180	Cát vàng	m3	2,771	420.000	1,0	509.091	89.091	246.871
13	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	0,0	197.000	1,0	250.000	53.000	0
14	1034	Cồn rửa	kg	0,0	0	1,0	0	0	0
15	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	8,0	4.537.634	1,0	4.750.000	212.366	1.698.928
16	A33.0147	Cửa cột	cửa	8,0	28.000	1,0	30.000	2.000	16.000
17	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	0,0	5.360	1,0	12.600	7.240	0
18	A33.0067	Dây đồng M10	m	0,0	32.500	1,0	42.500	10.000	0
19	A24.0008	Đá 1x2	m3	4,571	240.000	1,0	370.000	130.000	594.230
20	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,0	220.000	1,0	370.000	150.000	0
21	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	48,0	10.000	1,0	23.000	13.000	624.000
22	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	107,0	1.451.000	1,0	2.385.000	934.000	99.938.000
23	A24.0054	Đinh	kg	3,450	18.000	1,0	24.000	6.000	20.700
24	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,077	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	53.900
25	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,048	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	33.600
26	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,183	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	128.100
27	1033	Măng sông	cái	0,0	0	1,0	0	0	0
28	A24.0524	Nước	lít	960,384	12	1,0	20	8	7.683
29	1035	Nhựa dán	kg	0,0	0	1,0	100.000	100.000	0
30	1032	Ống nhựa	m	0,0	0	1,0	0	0	0
31	A33.0115	Que hàn	kg	0,80	20.367	1,0	23.000	2.633	2.106

32	V15.10008	Sơn xít	kg	0,112	46.000	1,0	54.500	8.500	952
33	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	0,0	1.182.000	1,0	1.500.000	318.000	0
34	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	197.000	1,0	1.182.000	985.000	0
35	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	13.864.583	1,0	25.000.000	11.135.417	0
36	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	0,0	20.000	1,0	17.727	-2.273	0
37	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	1.359,232	1.250	1,0	1.709	459	623.887
38	Z999	Vật liệu khác	%						17.090
		TỔNG VẬT LIỆU							105.390.091
II		NHÂN CÔNG							
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	0,0	48.658	1,0	282.237	233.579	0
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	0,0	52.898	1,0	250.889	197.991	0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	0	1,0	237.763	237.763	0
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	227.490	1,0	237.763	10.273	0
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,360	162.000	1,0	219.474	57.474	78.165
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,028	219.474	1,0	219.474	0	0
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	7,098	228.618	1,0	237.763	9.145	64.911
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0,0	0	1,0	260.000	260.000	0
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	60,011	250.000	1,0	260.000	10.000	600.110
		TỔNG NHÂN CÔNG							743.186
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.010	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,80	1.279.624	1,0	1.464.041	184.417	147.534
2	M101.010	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	0,0	1.490.379	1,0	1.815.418	325.039	0
3	M112.130	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5	ca	0,456	270.891	1,0	275.606	4.715	2.150
4	M112.110	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất :	ca	0,0	267.361	1,0	271.773	4.412	0
5	M101.080	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,066	344.048	1,0	372.689	28.641	1.890
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	0,0	39.198	1,0	48.609	9.411	0
7	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW -	ca	0,0	352.216	1,0	360.942	8.726	0
8	M112.400	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,80	397.228	1,0	408.825	11.597	9.278
9	M104.010	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,486	314.162	1,0	319.481	5.319	2.585
10	M3026	Megommet	Ca	0,0	32.336	1,0	40.128	7.792	0
11	M106.020	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,155	1.427.276	1,0	1.769.346	342.070	53.021
12	M106.020	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca		1.427.276	1,0	1.769.346	342.070	0
13	M102.180	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	13,910	1.350.440	1,0	1.534.857	184.417	2.565.241
		TỔNG MÁY THI CÔNG							2.781.699